

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
-	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	6 – 8
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	9 - 10
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	11 - 12
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	13 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính 2011 kết thúc ngày 30/6/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 010302147 ngày 24/12/2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 05/4/2010, mã số doanh nghiệp 0100106257.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 05/4/2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**Chi nhánh, văn phòng:**

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Quảng Ninh	Xã Thống nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội. (Ngày 20/01/2011, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 1 đã ra Quyết định số 03/QĐ/HĐQT về việc “Giải thể Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội”)	Số 18/165 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Công ty con:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	Số 18/165 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội	Số 18/165 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Thực hiện hợp đồng mua bán bộ phận doanh nghiệp ngày 01/02/2011 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 1 và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 tại Hà Nội, Công ty đã bán toàn bộ tài sản, công nợ của chi nhánh Hà Nội cho Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 tại Hà Nội với tổng số tiền là 52.225.827.280 đồng, số tiền chênh lệch giữa giá bán và giá trị trên sổ sách là 4.080.918.846 đồng được Công ty hạch toán vào thu nhập là 1.999.650.235 đồng tương đương với 49% (theo tỷ lệ vốn góp của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 tại Hà Nội), hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện là 2.081.268.611 đồng tương đương với 51% (theo tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 tại Hà Nội).

Trong kỳ, Công ty tiếp tục thu tiền theo tiến độ của các hợp đồng bán căn hộ tại 02 dự án do Công ty làm chủ đầu tư, số tiền thu được, Công ty hạch toán vào doanh thu của hoạt động kinh doanh bất động sản. Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản được xác định bằng tỷ lệ giữa chi phí kế hoạch (chi phí dự toán xây dựng toà nhà) với doanh thu kế hoạch (tổng doanh thu của toà nhà theo giá bán của từng căn hộ ghi trên hợp đồng) nhân với doanh thu bất động sản và được hạch toán Nợ TK 632/Có TK 335. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản được Công ty xác định theo tỷ lệ 2% trên doanh thu.

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính***Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:***

1 Ông Nguyễn Duy Kiên	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Lại Việt Cường	Ủy viên
3 Ông Đào Công Chững	Ủy viên
4 Ông Nguyễn Văn Toán	Ủy viên
5 Ông Nguyễn Đức Ngọ	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc gồm:

1 Ông Nguyễn Duy Kiên	Tổng Giám đốc
2 Ông Bùi Công Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Đặng Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được

trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

T.M Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY KIÊN

Số: /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC XOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại báo cáo của Ban Giám đốc, khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của Chi nhánh Hà Nội là 4.080.918.846 đồng, Công ty không ghi nhận hết vào thu nhập mà chỉ ghi nhận vào thu nhập là 1.999.650.235 đồng tương đương với 49% (theo tỷ lệ vốn góp của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 tại Hà Nội), hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện là 2.081.268.611 đồng tương đương với 51% (theo tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 tại Hà Nội).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

ĐOÀN THỊ HỒNG THÁI
Chứng chỉ KTV số: 0931/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.468.746.393	574.261.860.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.591.912.661	5.474.887.320
1. Tiền	111	V.01	5.591.912.661	5.474.887.320
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.159.360.000	12.332.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	3.666.000.000	12.666.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(506.640.000)	(334.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.615.152.400	208.161.545.879
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	123.615.225.677	136.949.096.047
2. Trả trước cho người bán	132		47.782.771.712	18.884.755.938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		83.274.363.809	51.047.873.247
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2.562.269.169	2.889.143.930
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(2.619.477.967)	(1.609.323.283)
IV. Hàng tồn kho	140		275.114.526.864	281.670.524.607
1. Hàng tồn kho	141	V.05	275.114.526.864	281.670.524.607
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.987.794.468	66.622.902.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	872.878.457	976.020.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.432.308.291	6.816.562.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2.227.555.864	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	5.455.051.856	58.830.319.483
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.530.289.617	40.606.182.458
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.607.303.131	15.832.624.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.607.303.131	15.832.624.662
- Nguyên giá	222		20.784.900.079	45.550.056.030
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13.177.596.948)	(29.717.431.368)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	34.710.000.000	22.234.227.893
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.400.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14.997.327.893	12.034.227.893
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(687.327.893)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.212.986.486	2.539.329.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.212.986.486	2.539.329.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		601.999.036.010	614.868.042.643

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		518.924.988.441	529.712.244.153
I. Nợ ngắn hạn	310		508.019.900.873	518.296.411.259
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	29.414.478.036	28.575.506.657
2. Phải trả người bán	312		15.765.513.653	60.129.456.127
3. Người mua trả tiền trước	313		85.936.327.605	96.958.960.689
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	2.030.720.658	2.976.996.124
5. Phải trả người lao động	315		1.543.303.503	2.461.073.107
6. Chi phí phải trả	316	V.13	333.121.635.739	288.028.560.433
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	39.731.600.098	39.275.683.643
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		476.321.581	(109.825.521)
II. Nợ dài hạn	330		10.905.087.568	11.415.832.894
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.620.000.000	2.778.703.600
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.942.642	90.942.642
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.194.144.926	8.546.186.652
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.074.047.569	85.155.798.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	83.074.047.569	85.155.798.490
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.756.877.829	1.863.142.316
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.940.854.451	688.356.383
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.621.996.181	11.849.980.683
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		601.999.036.010	614.868.042.643

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		220.896.961	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1
Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐẶNG DUY PHONG

NGUYỄN VĂN TOÁN

NGUYỄN DUY KIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	92.040.468.765	99.643.541.012	126.844.041.708	127.755.365.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.040.468.765	99.643.541.012	126.844.041.708	127.755.365.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	87.940.717.108	95.019.989.353	120.980.629.622	117.260.812.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.099.751.657	4.623.551.659	5.863.412.086	10.494.553.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.428.048.438	3.113.710.284	9.516.325.093	5.020.866.947
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	3.349.827.381	2.934.105.769	5.400.802.817	4.087.343.908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.781.610.979	2.161.420.869	4.540.834.924	3.314.659.008
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.685.921.428	3.679.132.422	7.475.620.772	7.981.973.511
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.492.051.286	1.124.023.752	2.503.313.590	3.446.102.740
11. Thu nhập khác	31	VI.21	1.992.710.255	4.007.575.573	7.840.722.214	6.738.348.300
12. Chi phí khác	32	VI.22	711.835.262	1.839.405.624	2.154.823.930	2.590.116.508
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.280.874.993	2.168.169.949	5.685.898.284	4.148.231.792

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.772.926.279	3.292.193.701	8.189.211.874	7.594.334.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	888.226.994	960.261.037	1.567.215.693	1.804.227.120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.884.699.285	2.331.932.664	6.621.996.181	5.790.107.412
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		376,9	466,4	1.324,4	1.158,0

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐẶNG DUY PHONG**NGUYỄN VĂN TOÁN****NGUYỄN DUY KIÊN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	84.204.537.391	128.304.714.399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(35.169.360.959)	(32.328.258.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.466.581.618)	(4.087.378.716)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.181.024.032)	(1.020.105.806)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.281.761.600)	(4.474.344.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	96.434.893.695	225.940.175.459
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(135.184.194.568)	(318.787.988.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.356.508.309	(6.453.186.873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.981.031.000)	(547.253.634)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	381.375.555	4.250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.000.000.000)	(42.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.000.000.000	53.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.163.100.000)	(50.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.843.004.698	3.525.074.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.919.750.747)	(31.772.178.638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	47.006.870.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.184.478.036	30.092.113.890
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.504.210.257)	(23.827.519.965)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.015.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(319.732.221)	50.255.763.925
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	117.025.341	12.030.398.414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.474.887.320	1.955.405.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.591.912.661	13.985.803.956

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1
Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐẶNG DUY PHONG

NGUYỄN VĂN TOÁN

NGUYỄN DUY KIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 010302147 ngày 24/12/2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 05/4/2010, mã số doanh nghiệp 0100106257.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 05/4/2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/6/2011;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong kỳ, không có khoản chi phí đi vay nào được vốn hoá.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí bảo lãnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là tổng các khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản được tính 2% trên doanh thu.
- Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác là 25%.

Thuế giá trị gia tăng

- Thuế GTGT của hoạt động xây lắp và kinh doanh bất động sản là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
<i>VP Công ty</i>	5.331.544.384	3.930.500.508
+ Tiền mặt	605.605.837	1.396.942.257
+ Tiền gửi Ngân hàng	4.725.938.547	2.533.558.251
- NH ĐT&PT Đông Đô	3.546.009.923	2.027.643.873
- NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hà Nội	606.065	342.750.634
- NH NN&PTNT Trảng An	787.845.230	159.072.070
- NH TMCP Quân Đội CN Trần Duy Hưng	360.154.275	963.884
- NH TM cổ phần Phương Đông	26.117.046	1.740.381
- NH TMCP An Bình	5.206.008	1.387.409
CN Quảng Ninh	260.368.277	1.512.629.701
+ Tiền mặt	57.293.888	266.284.803
+ Tiền gửi Ngân hàng	203.074.389	1.246.344.898
- NH ĐT&PT Quảng Ninh	10.386.330	1.246.344.898
- NHĐT&PT Thăng Long	192.688.059	-
CN Hà Nội	-	31.757.111
+ Tiền mặt	-	14.191.395
+ Tiền gửi Ngân hàng	-	17.565.716
- NH nông nghiệp & PTNT Láng Hạ	-	1.048.430
- NH TMCP Quân đội - CN Tây Hà Nội	-	16.517.286
Cộng	5.591.912.661	5.474.887.320
02. Đầu tư ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>VP Công ty</i>		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	10.000.000.000
- NH ĐT&PT Đông Đô	1.000.000.000	5.000.000.000
- NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hà Nội	-	5.000.000.000
+ Cty cổ phần Sông Đà 6	666.000.000	666.000.000
+ Cty cổ phần Sông Đà - Đất Vàng vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.666.000.000	12.666.000.000
03. Phải thu khách hàng	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>VP Công ty</i>	122.922.068.818	134.465.384.540
- Cty cổ phần xi măng Hạ Long	21.001.129.199	27.595.231.060
- Cty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	30.431.081.422	28.055.218.634
- Cty TNHH thương mại Thanh Tùng	1.026.155.900	1.276.155.900
- Cty CP kỹ thuật xây dựng Tramico	803.470.291	853.470.291
- BQL DA HH4 Mỹ Đình	628.485.435	385.980.402
- XN XD tư nhân Phú Thành Lợi	897.330.397	897.330.397
- Công ty XD số 1	790.000.000	790.000.000
- Công ty XD&PT nhà Phú Thọ	229.918.200	229.918.200
- BÐHDA quốc lộ 18 liên danh Sông Đà – Thăng Long	1.357.838.522	1.357.838.522

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

- Ban quản lý lưới điện 3	379.139.000	379.139.000
- Công ty CP CGLM&XD Vimeco	20.032.600	20.032.600
- Báo Hà Nội mới	229.237.000	229.237.000
- Công ty CP XD Bạch Đằng 234	442.269.010	442.269.010
- Công ty cổ phần Lilama 69.1	147.750.655	147.750.655
- Cty CP kiểm toán và định giá Việt Nam	100.000.000	100.000.000
- Cty cổ phần XL&ĐT Sông Đà	131.870.852	131.870.852
- BQL dự án NM thủy điện Sơn La	-	211.639.000
- Trường Đại học sư phạm Hà Nội	64.927.000	64.927.000
- Công ty CP ĐT&PT Hà Nội	108.337.750	108.337.750
- Trường CNKT Việt Xô Sông Đà	45.941.900	45.941.900
- Khách hàng CT4 Văn Khê	47.153.770.927	60.922.137.100
- Đỗ Quang Minh	200.000.000	800.000.000
- Tổng công ty lắp máy Lilama	575.089.654	575.089.654
- Cty CP Conic JSC	777.207.000	986.817.500
- Cty CP Sông Đà 6.06	200.000.000	200.000.000
- Cty CP Sông Đà 3	9.276.443.154	7.659.052.113
- Cty CP TD Nam Cường	1.768.553.128	-
- Cty CP Sông Đà Đất Vàng	3.135.909.008	-
- Cty CP vật liệu XD và ĐT phát triển Sudico	1.000.180.814	-
CN Quảng Ninh	693.156.859	709.722.279
- Công ty TNHH Đức Thanh	447.897.915	455.412.872
- Xí nghiệp XD tư nhân Phú Thành Lợi	45.675.291	45.675.291
- Công ty CP Bạch Đằng 234	-	49.054.463
- Công ty TNHH Trung Kiên	159.579.653	159.579.653
- Công ty Cổ phần XD và Du lịch Hà Hải	14.000.000	-
- Công ty TNHH Hồng Liên Quảng Ninh	26.004.000	-
CN Hà Nội	-	1.773.989.228
- CT CPĐT XD khai thác chợ Long Biên	-	141.746.000
- Công ty TNHH Linh Phương	-	1.432.573.649
- Công ty CP thi công cơ giới xây lắp	-	92.106.079
- Công ty CP ĐTXD dân dụng Hà Nội	-	95.994.500
- Công ty CP Sông Đà Thăng Long F	-	11.569.000
Cộng	123.615.225.677	136.949.096.047

04. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
VP Công ty	2.562.269.169	2.841.367.216
- Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
- Trần Việt Sơn	442.470.416	442.470.416
- Trương Bá Đức	347.342.582	347.342.582
- Nguyễn Xuân Kỳ	183.945.049	183.945.049
- Lê Như Hải	18.000.000	18.000.000
- Vũ Đức Tiến	-	87.609.507
- Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
- Tiền dịch vụ tòa nhà KTX sinh viên	90.124.223	95.888.413
- Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	3.326.000	93.198.000
- BHXH tỉnh Hòa Bình	-	36.333.710
- Phải thu CBCNV	265.210.000	265.210.000
- Tiền ủng hộ đồng bào bão lụt	-	13.172.211

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

- Cty CP Sông Đà Đất Vàng (tiền lãi vay)	392.908.582	114.000.000
- Tiền ủng hộ Nhật Bản	20.000.000	-
- Dương Hồng Sơn - CT 53 Lê Đại Hành	-	188.537.527
- Lương Xuân Bình - CT đường lên Yên Tử	-	164.594.197
- Lãi tiền gửi tiết kiệm	-	52.123.287
- Cty CP Sông Đà Sao - Tiền cổ tức năm 2010	60.000.000	-
CN Hà Nội	-	47.776.714
- Phải thu BHXH, BHYT của CBCNV	-	30.687.386
- Công ty cổ phần Sông Đà 3	-	17.089.328
Cộng	2.562.269.169	2.889.143.930

05. Hàng tồn kho**VP Công ty**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu	97.408.155	1.355.920.718
- Chi phí SXKD dở dang	265.616.582.204	218.105.422.510

CN Quảng Ninh

- Nguyên vật liệu	70.499.886	329.715.519
- Công cụ, dụng cụ	41.139.286	74.853.286
- Chi phí SXKD dở dang	9.288.897.333	9.765.328.828

CN Hà Nội

- Nguyên vật liệu	-	8.787.975.927
- Công cụ, dụng cụ	-	362.758.576
- Chi phí SXKD dở dang	-	42.888.549.243

Cộng**275.114.526.864****281.670.524.607****06. Chi phí trả trước ngắn hạn****CN Quảng Ninh**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- CP Công cụ dụng cụ phân bổ dần	70.473.292	-
- Chi phí quản lý chờ kết chuyển	802.405.165	-

CN Hà Nội

- CP thuê VP	-	976.020.896
- CP Công cụ dụng cụ phân bổ dần	-	117.000.000
	-	859.020.896

Cộng**872.878.457****976.020.896****07. Tài sản ngắn hạn khác****VP Công ty**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.031.047.246	50.613.493.994
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.246.548.500	2.366.945.494

CN Quảng Ninh

- Tạm ứng	177.456.110	130.662.110
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	46.794.000	193.282.872

CN Hà Nội

- Tạm ứng	-	46.794.000
	-	8.023.542.617

Cộng**5.455.051.856****58.830.319.483**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.480.388.940	34.314.229.549	6.282.935.460	472.502.081	45.550.056.030
- Mua trong năm	-	3.731.109.091	-	22.717.273	3.731.109.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.277.109.209)	(3.103.329.958)	(138.543.148)	(28.380.439.167)
Số dư cuối năm	4.480.388.940	12.768.229.431	3.179.605.502	356.676.206	20.784.900.079
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	913.643.205	24.283.032.178	4.185.433.968	335.322.017	29.717.431.368
- Khấu hao trong năm	278.645.463	365.207.679	261.302.351	32.978.254	938.133.747
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.810.305.993)	(2.621.381.275)	(46.280.899)	(17.477.968.167)
Số dư cuối năm	1.192.288.668	9.837.933.864	1.825.355.044	322.019.372	13.177.596.948
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	3.566.745.735	10.031.197.371	2.097.501.492	137.180.064	15.832.624.662
- Tại ngày cuối năm	3.288.100.272	2.930.295.567	1.354.250.458	34.656.834	7.607.303.131

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào Công ty Con	2.040.000	20.400.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	1.020.000	10.200.000.000	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	1.253.000	14.997.327.893	956.690	12.034.227.893
Cty cổ phần Sông Đà - Đất Vàng	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Cty cổ phần Sông Đà - Nha Trang	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty cổ phần TV ĐTXD Sông Đà Sao	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cty cổ phần Sông Đà 1.01	890.000	11.367.327.893	593.690	8.404.227.893
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(687.327.893)	-	-
Cộng	3.293.000	34.710.000.000	1.976.690	12.034.227.893

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
VP Công ty	1.370.686.512	501.924.613
- Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn	1.239.171.361	168.288.250
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	131.515.151	333.636.363
CN Quảng Ninh	3.842.299.974	20.531.250
- Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn	3.842.299.974	20.531.250
CN Hà Nội	-	2.016.874.040
- Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn	-	2.016.874.040
Cộng	5.212.986.486	2.539.329.903

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
VP Công ty	29.414.478.036	28.575.506.657
- NH NN&PTNT Tràng An	28.107.504.036	28.575.506.657
- NH ĐT&PT Đông Đô	1.306.974.000	-
Cộng	29.414.478.036	28.575.506.657

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
VP Công ty	2.027.868.628	2.926.167.843
- Thuế thu nhập cá nhân	113.707.789	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.792.900	16.792.900
- Thuế GTGT	-	1.297.461.097
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.727.265.139	1.441.811.046
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	170.102.800	170.102.800
CN Quảng Ninh	2.852.030	31.869.910
- Thuế thu nhập cá nhân	2.852.030	2.417.056
- Thuế GTGT	-	29.452.854
CN Hà Nội	-	18.958.371
- Thuế thu nhập cá nhân	-	18.958.371
Cộng	2.030.720.658	2.976.996.124

13. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
VP Công ty	332.540.059.109	282.912.210.468
- CT NMXM Hạ Long	2.351.436.790	2.310.088.064
- Khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Bò	56.284.579.194	42.377.007.475
- Thuê tầng trệt tại KTX sinh viên	108.545.455	108.545.455
- CT mạng VDC	55.538.010	55.538.010
- Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
- CT Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
- CT 53 Lê Đại Hành	-	152.251.360
- CT CT4 - Văn Khê	264.632.033.679	235.762.051.950
- CT 143/85 Hạ Đình	1.245.420.832	1.087.563.587
- CT Tòa nhà 106 CT3	2.919.772.415	-
- CT Dương Nội	3.758.318.167	-
- Cho thuê máy ED5500	125.250.000	-
CN Quảng Ninh	581.576.630	2.396.387.500
- Chi phí nhân công thuê ngoài	466.198.630	-
- Công ty TNHH XD &TM Hoàng Trường	-	2.396.387.500
- Công ty CP XD Hà Nội H&H	78.100.000	-
- Công ty CP CKP	37.278.000	-
CN Hà Nội	-	2.719.962.465
- Nguyễn Văn Hiền	-	500.884.922
- Mai Thanh Hà	-	30.000.000
- NC lắp dựng trần thạch cao HH4 Mỹ Đình	-	385.474.664
- NC ốp, lát công trình HH4 Mỹ Đình	-	35.088.108
- Vật tư, NC khung nhôm công trình HH4 Mỹ Đình	-	618.113.225
- Vật tư, nhân công sơn bả trần HH4 Mỹ Đình	-	164.366.021
- Công trình CT4 Văn Khê	-	478.330.632
- Chi phí tấm trần thạch cao, vách ngăn CT HH4 Mỹ Đình	-	507.704.893
Cộng	333.121.635.739	288.028.560.433
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
VP Công ty	39.063.676.497	34.866.208.551
- Kinh phí công đoàn	182.769.139	249.121.563
- Bảo hiểm xã hội	165.689.222	-
- Bảo hiểm y tế	61.298.511	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	43.525.806	-
- Quỹ tự nguyện	25.775.932	39.666.951
- Tổng công ty Sông Đà	24.965.641.610	27.599.695.285
- Nguyễn Anh Phương	202.704.057	202.704.057
- Vũ Đức Tiến	552.038.522	580.739.668
- Tạ Văn Trung	203.365.708	3.141.644.110
- Dương Văn Thạch	437.248.916	76.840.235
- Hà Vinh	912.043.512	-
- Cty cổ phần Sông Đà 2	42.171.562	42.171.562
- Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên	2.214.404.000	2.214.404.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng DN	-	41.021.120
- Nguyễn Quốc Chinh	-	500.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS Công ty	255.000.000	178.200.000
- Cổ tức năm 2010	7.500.000.000	-
- Nguyễn Kim Thành	1.300.000.000	-
CN Quảng Ninh	667.923.601	814.160.909
- Bùi Tiến Dũng	-	14.568.899
- Nguyễn Văn Báu	-	120.000.000
- Công ty CP Sông Đà 1	-	14.592.010
- Nguyễn Thị Mai	-	100.000.000
- Nguyễn Trung Long	-	100.000.000
- Trương Văn Trách	-	305.000.000
- Nguyễn Bảo Chung	-	50.000.000
- Nguyễn Thị Hoa	-	60.000.000
- Đỗ Văn Cẩm	-	50.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Vũ Quyết	667.923.601	-
CN Hà Nội	-	3.595.314.183
- CT Toà nhà CT4 - Hoá đơn GTGT trả sau	-	1.503.266.027
- Nguyễn Xuân Bình	-	919.329.732
- Cục thuế Hà Nội	-	29.011.039
- Nguyễn Thị Bích Hạnh	-	400.000.000
- Hà Ngọc Sơn - tiền thuê văn phòng	-	117.000.000
- Tiền nhân công các công trình	-	626.707.385
Cộng	39.731.600.098	39.275.683.643
15. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
VP Công ty		
- NH ĐT&PT Đông Đô	1.620.000.000	2.778.703.600
Cộng	1.620.000.000	2.778.703.600

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	8.987.449.108	749.364.442	131.467.446	5.568.889.368	30.437.170.364
- Tăng vốn trong năm trước	35.000.000.000	11.766.870.000	-	-	-	46.766.870.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.524.980.683	12.524.980.683
- Giảm khác	-	-	1.113.777.874	556.888.937	6.243.889.368	7.914.556.179
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	1.863.142.316	688.356.383	11.849.980.683	85.155.798.490
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	20.754.319.108	1.863.142.316	688.356.383	11.849.980.683	85.155.798.490
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.621.996.181	6.621.996.181
- Tăng khác	-	-	1.893.735.513	1.252.498.068	-	3.146.233.581
- Giảm khác	-	-	-	-	11.849.980.683	11.849.980.683
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	20.754.319.108	3.756.877.829	1.940.854.451	6.621.996.181	83.074.047.569

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		35.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.849.980.683	5.568.889.368

16.4 Cổ tức	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận		

16.5 Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000

16.6 Các quỹ của Công ty	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.756.877.829	1.863.142.316
Quỹ dự phòng tài chính	1.940.854.451	688.356.383
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	5.697.732.280	2.551.498.699

- * **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
 - + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và các dịch vụ đã cung cấp	126.844.041.708	127.755.365.762
Cộng	126.844.041.708	127.755.365.762
18. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	120.980.629.622	117.260.812.550
Cộng	120.980.629.622	117.260.812.550
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>VP Công ty</i>	<i>1.285.226.500</i>	<i>1.058.945.780</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.285.226.500	1.058.945.780
- Mua bán cổ phiếu	-	2.536.450.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	8.219.297.993	1.425.471.167
<i>CN Quảng Ninh</i>	<i>11.800.600</i>	<i>-</i>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	11.770.224	-
<i>CN Hà Nội</i>	<i>30.376</i>	<i>-</i>
Cộng	9.516.325.093	5.020.866.947
20. Chi phí hoạt động tài chính		
<i>VP Công ty</i>	<i>5.394.552.817</i>	<i>3.336.659.008</i>
- Lãi vay phải trả ngân hàng, tập đoàn	4.534.584.924	3.314.659.008
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	859.967.893	22.000.000
- Chi phí tài chính khác	6.250.000	750.684.900
Cộng	5.400.802.817	4.087.343.908
21. Thu nhập khác		
+ Thu nhập từ bán TSCĐ thanh lý	3.455.461.014	-
+ Thu nhập từ bán, chuyển nhượng chi nhánh	3.020.462.738	-
+ Công nợ không phải trả	1.292.668.821	-
+ Thu nhập khác	59.147.823	6.738.348.300
+ Thanh lý vật tư thu hồi	12.981.818	-
Cộng	7.840.722.214	6.738.348.300

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
22. Chi phí khác		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	632.423.695	-
+ Chi phí thanh lý	810.565.011	-
+ Xử lý công nợ không thu hồi được	220.896.961	-
+ Chi phí khác	490.938.263	2.590.116.508
Cộng	2.154.823.930	2.590.116.508

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.567.215.693	1.804.227.120
Cộng	1.567.215.693	1.804.227.120

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.189.211.874	(1)
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản	4.410.137.909	(2=3-4)
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	47.187.691.357	(3)
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	42.777.553.448	(4)
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, kinh doanh còn lại	3.779.073.965	(5=1-2)
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	1.285.226.500	(6)
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ loại khỏi chi phí tính thuế TNDN	-	(7)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại	2.493.847.465	(8=5-6+7)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.567.215.693	(9=10+11)
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	943.753.827	(10=3*2%)
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại	623.461.866	(11=8*25%)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	Cổ đông sáng lập	Thanh toán tiền khối lượng thi công toà nhà 106 CT3	37.120.000.000
		TT tiền thi công công trình khu công nghiệp bờ trái Sông Đà	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

		Cung cấp vật tư các loại	14.785.018.087
Công ty Cổ phần Hà Châu OSC	Cổ đông chiến lược	Cung cấp bê tông thương phẩm	3.849.049.345
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02	Công ty con	Thi công công trình cho công ty	16.667.399.569
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03	Công ty con	Thi công công trình cho công ty	49.962.365.064
		Mua chi nhánh Hà Nội của Công ty	52.225.827.280

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2010 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu		ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
I.	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Σ tài sản	%	7,90	17,63
1.2	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Σ tài sản	%	92,10	82,37
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
2.1	Nợ phải trả/Σ nguồn vốn	%	86,20	84,33
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Σ nguồn vốn	%	13,80	15,67
II	Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán hiện hành (Σ tiền và tương đương tiền/Σ nợ ngắn hạn)	lần	0,011	1,186

Chỉ tiêu		ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
2	Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn (Σ TTS ngắn hạn/ Σ Nợ ngắn hạn)	lần	1,091	0,988
3	Khả năng thanh toán nhanh Σ (Tiền+Đầu tư ngắn hạn)/ Σ Nợ ngắn hạn	lần	0,017	0,034
III Tỷ suất lợi nhuận				
1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
1.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	6,46	5,94
1.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,22	4,53
2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản				
2.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Σ tài sản	%	1,36	1,72
2.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Σ tài sản	%	1,10	1,31

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐẶNG DUY PHONG

NGUYỄN VĂN TOÁN

NGUYỄN DUY KIÊN